

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN KHOA NGOẠI

STT	MÃ	DANH MỤC KỸ THUẬT	Phân loại kỹ thuật
		A. THẦN KINH - SỢ NÃO	
		4. Dịch não tủy	
1	2030.10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	T2
		16. Thần kinh ngoại biên	
2	2030.10.14	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	T2
3	2030.10.15	Phẫu thuật u thần kinh trên da	T3
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC	
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực	
4	2030.10.15	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	T3
5	2030.10.15	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	T3
6	2030.10.16	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	T3
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu	
7	2030.10.16	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	T2
8	2030.10.17	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	T3
		6. Lồng ngực	
9	2030.10.28	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	T3
10	2030.10.29	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	T3
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC	
		1. Thận	
11	2030.10.31	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	T3
		3. Bàng quang	
12	2030.10.34	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	T2
13	2030.10.35	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T3
14	2030.10.35	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	T3
15	2030.10.35	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	T3
16	2030.10.35	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	T3
17	2030.10.35	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	T3
		4. Niệu đạo	
18	2030.10.37	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư-ớc tiểu	T3
		5. Sinh dục	
19	2030.10.39	Cắt tinh mạc	T2
20	2030.10.40	Nong niệu đạo	T3
21	2030.10.40	Cắt bỏ tinh hoàn	T3
22	2030.10.40	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	T3
23	2030.10.40	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	T3
24	2030.10.41	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	T3
25	2030.10.41	Cắt hẹp bao quy đầu	T3
26	2030.10.41	Mở rộng lỗ sáo	T3
		D. TIÊU HÓA	
		4. Ruột non- Mạc treo	
27	2030.10.49	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	T3
		5. Ruột thừa- Đại tràng	
28	2030.10.50	Cắt ruột thừa đơn thuần	T3
29	2030.10.50	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	T3
30	2030.10.50	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	T3
31	2030.10.50	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	T3
32	2030.10.51	Các phẫu thuật ruột thừa khác	T2
33	2030.10.51	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	T3
34	2030.10.52	Làm hậu môn nhân tạo	T3

		6. Trục tràng	
35	2030.10.52	Làm hậu môn nhân tạo	T3
36	2030.10.52	Lấy dị vật trực tràng	T3
		7. Tầng sinh môn	
37	2030.10.54	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	T2
38	2030.10.54	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	T2
39	2030.10.54	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	T3
40	2030.10.55	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	T3
41	2030.10.55	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	T3
42	2030.10.55	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	T3
43	2030.10.56	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	T3
44	2030.10.56	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	T3
45	2030.10.56	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	T3
46	2030.10.57	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	T2
47	2030.10.57	Các phẫu thuật hậu môn khác	T3
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC	
		1. Thành bụng - cơ hoành	
48	2030.10.67	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	T3
49	2030.10.68	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	T3
50	2030.10.68	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	T3
51	2030.10.68	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	T3
52	2030.10.69	Phẫu thuật cắt u thành bụng	T3
53	2030.10.69	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	T3
54	2030.10.69	Khâu vết thương thành bụng	T3
55	2030.10.70	Các phẫu thuật thành bụng khác	T2
		G. CHÂN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		11. Tổn thương phần mềm	
56	2030.10.80	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	T3
57	2030.10.80	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	T2
58	2030.10.80	Phẫu thuật vết thương bàn tay	T2
		12. Vùng cổ tay-bàn tay	
59	2030.10.83	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	T2
60	2030.10.83	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	T2
61	2030.10.83	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	T2
62	2030.10.86	Thương tích bàn tay giản đơn	T3
63	2030.10.86	Thương tích bàn tay phức tạp	T2
64	2030.10.86	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	T3
65	2030.10.86	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	T3
66	2030.10.86	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	T2
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	
67	2030.10.93	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	T3
68	2030.10.94	Phẫu thuật tháo khớp chi	T2
69	2030.10.95	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	T2
70	2030.10.95	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	T3
71	2030.10.95	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	T2
72	2030.10.97	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	T2
73	2030.10.98	Phẫu thuật vết thương khớp	T2
74	2030.10.98	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	T3
		17. Nắn- Bó bột	
75	2030.10.98	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T2
76	2030.10.98	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T2
77	2030.10.99	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T2
78	2030.10.99	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2

79	2030.10.99	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2
80	2030.10.99	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T2
81	2030.10.99	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T2
82	2030.10.99	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T2
83	2030.10.10	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2
84	2030.10.10	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2
85	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2
86	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T2
87	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	T2
88	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	T2
89	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	T2
90	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T2
91	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2
92	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2
93	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2
94	2030.10.10	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T2
95	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T2
96	2030.10.10	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2
97	2030.10.10	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2
98	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T2
99	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T2
100	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2
101	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2
102	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2
103	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2
104	2030.10.10	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	T2
105	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T2
106	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T2
107	2030.10.10	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2
108	2030.10.10	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2
109	2030.10.10	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2
110	2030.10.10	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2
111	2030.10.10	Nẹp bột các loại, không nắn	T2